



Tire Direct
La nueva generación



CATALOGUE

PCR & LTR



TIRE DIRECT



/TIRE_DIRECT



/TIREDIRECTMX



TIRE DIRECT

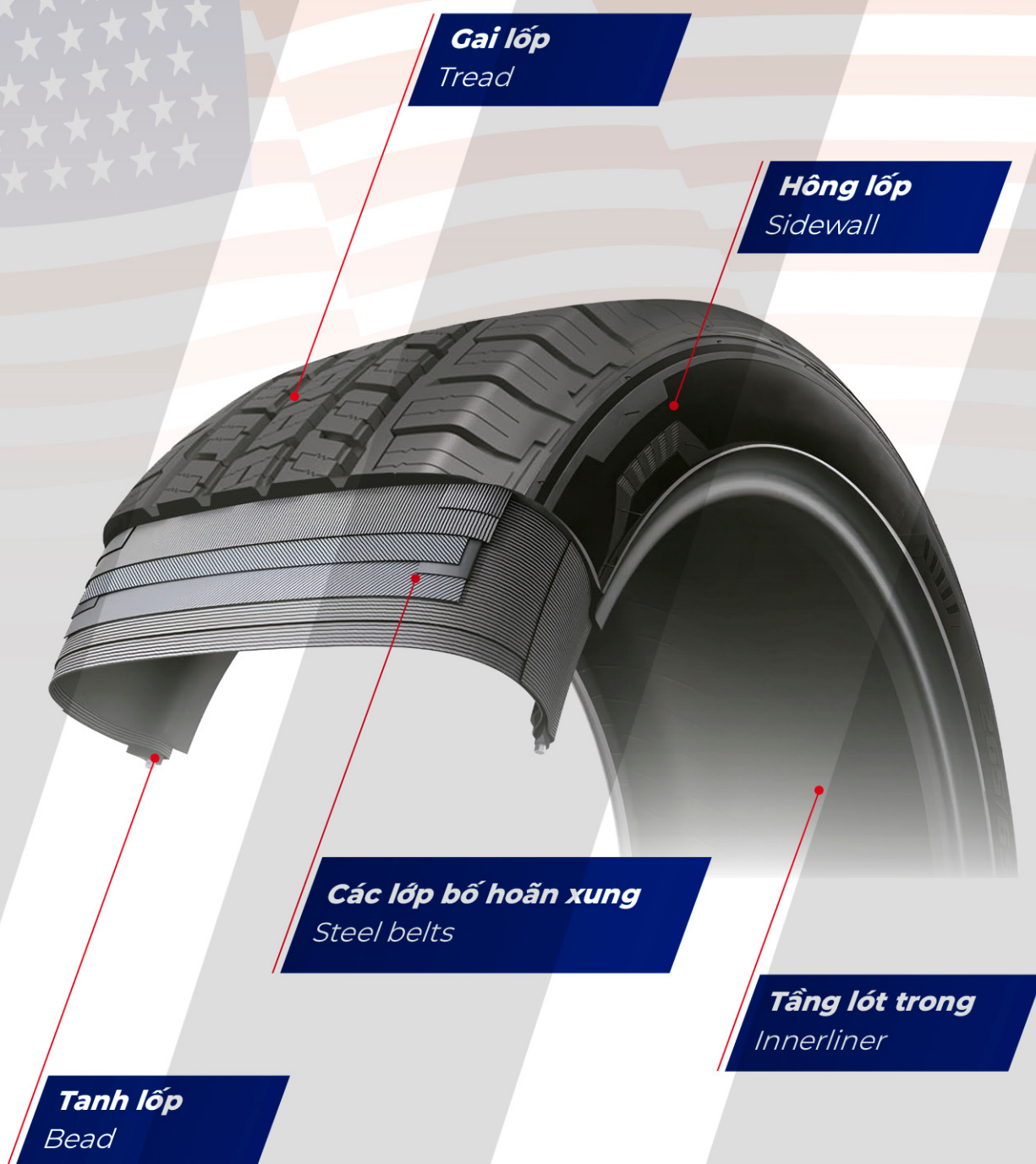


INNOVATIVE TECHNOLOGY – PAVING THE WAY

Tire Direct 
La nueva generación



TIRE STRUCTURE



Tire Direct
La nueva generación

EXPLANATION OF THE SYMBOLS



Kiểm soát tốt
Handling



Bám đường ướt
Wet traction



Êm ái
Smooth



Tiết kiệm nhiên liệu
Fuel-saving



Chịu tải cao
High load capacity



Đường bùn & tuyết
Mud & snow

GLOBAL QUALITY STANDARDS



IATF 16949
International



Mỹ
U.S.A



Nhật Bản
Japan



Châu Âu
Europe

Tire Direct
La nueva generación

TECHNICAL SPECIFICATIONS

Phân loại Category	Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol	UTQG
						ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual		
						(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)		
PCR	175/70R13	DR68	4	TL	5J x 13	571	173	6	132	290	-	475	-	82T	
		DR69	4	TL	5J x 13	571	173	6	132	290	-	475	-	82T	
	175/65R14	DR68	4	TL	5J x 14	580	173	6	132	290	-	475	-	82T	
		DR69	4	TL	5J x 14	580	173	6	132	290	-	475	-	82T	
	175/70R14	DR68	4	TL	5J x 14	598	173	6	132	290	-	560	-	88T	
		DR69	4	TL	5J x 14	598	173	6	132	290	-	560	-	88T	
	185/65R14	DR68	4	TL	5.5J x 14	594	183	6	138	290	-	530	-	86T	
		DR69	4	TL	5.5J x 14	594	183	6	138	290	-	530	-	86T	
	185/70R14	DR68	4	TL	5.5J x 14	612	183	6	138	290	-	560	-	88T	
		DR69	4	TL	5.5J x 14	612	183	6	138	290	-	560	-	88T	
	225/60R17	SSU11	4	TL	6.5J x 17	699	228	7.6	178	350	-	775	-	99H	560/A/A
	225/65R17	SSU11	4	TL	6.5J x 17	723	228	7.6	178	350	-	850	-	102H	560/A/A
	265/60R18	SSU11	4	TL	8.0J x 18	776	271	7.6	210	350	-	1060	-	110T	620/A/A
LTR	185R14C	S628	8	TL	5.5J x 14	650	185	9	135	450	510	850	800	102/100P	
	195R15C	S626	8	TL	5.5J x 15	693	190	10	145	450	450	875	850	103/102Q	
	225/70R15C	SCO11	8	TL	6.5J x 15	697	228	11	169	450	450	1120	1060	112/100R	
	265/75R16	SSU11	10	TL	7.5J x 16	801	270	9.3	207	550	550	1550	1400	123/120S	560/A/A
	245/75R17	SSU11	10	TL	7.0J x 17	796	248	9.3	191	550	550	1450	1320	121/118S	560/A/A

Tire Direct
La nueva generación

Tire Direct 
La nueva generación



PCR



DR68

ĐẶC TÍNH

BENEFITS & FEATURES

Thoát nước tốt, tản nhiệt tốt

Excellent water drainage and heat dissipation

Vận hành êm ái

Smooth and quiet ride

Tiết kiệm nhiên liệu

Fuel efficiency



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol	UTQG
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual		
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)		
175/70R13	DR68	4	TL	5J x 13	571	173	6	132	290	-	475	-	82T	
175/65R14		4	TL	5J x 14	580	173	6	132	290	-	475	-	82T	
175/70R14		4	TL	5J x 14	598	173	6	132	290	-	560	-	88T	
185/65R14		4	TL	5.5J x 14	594	183	6	138	290	-	530	-	86T	
185/70R14		4	TL	5.5J x 14	612	183	6	138	290	-	560	-	88T	

Tire Direct
La nueva generación



DR69

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Thoát nước tốt, tản nhiệt tốt
Excellent water drainage and heat dissipation

Vận hành êm ái
Smooth and quiet ride

Tiết kiệm nhiên liệu
Fuel efficiency



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol	UTQG
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual		
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)		
175/70R13	DR69	4	TL	5J x 13	571	173	6	132	290	-	475	-	82T	
175/65R14		4	TL	5J x 14	580	173	6	132	290	-	475	-	82T	
175/70R14		4	TL	5J x 14	598	173	6	132	290	-	560	-	88T	
185/65R14		4	TL	5.5J x 14	594	183	6	138	290	-	530	-	86T	
185/70R14		4	TL	5.5J x 14	612	183	6	138	290	-	560	-	88T	

Tire Direct
La nueva generación



SSU11

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Mặt hoa lớn với nhiều khối gai tăng bề mặt tiếp xúc

Large tread blocks for better road contact

Di chuyển êm ái, bám đường tốt

Smooth ride with excellent grip

Giảm mài mòn, độ bền cao

High durability and wear resistance



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol	UTQG
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual		
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)		
225/60R17	SSU11	4	TL	6.5J x 17	699	228	7.6	178	350	-	775	-	99H	560/A/A
225/65R17		4	TL	6.5J x 17	723	228	7.6	178	350	-	850	-	102H	560/A/A
265/60R18		4	TL	8.0J x 18	776	271	7.6	210	350	-	1060	-	110T	620/A/A

Tire Direct
La nueva generación

Tire Direct 
La nueva generación



LTR



S626

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Chịu tải cao

High load capacity

Bám đường tốt

Excellent road grip

Chống trơn trượt, giảm mài mòn

Anti-slip and wear-resistant



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol	UTQG
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual		
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)		
195R15C	S626	8	TL	5.5J x 15	693	190	10	145	450	450	875	850	103/102Q	

Tire Direct
La nueva generación



S628

ĐẶC TÍNH

BENEFITS & FEATURES

Vận hành ổn định, bền bỉ

Stable and durable performance

Đảm bảo an toàn trên cả đường khô và đường trơn trượt

Safe handling on both dry and wet roads

Vận hành êm ái và tiết kiệm nhiên liệu

Smooth ride and fuel efficiency



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol	UTQG
					ĐK ngoài Overall Diameter ± 2%	Rộng hông lốp Section Width ± 4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ± 3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual		
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)		
185R14C	S628	8	TL	5.5J x 14	650	185	9	135	450	510	850	800	102/100P	

Tire Direct
La nueva generación



SC011

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Mặt lốp lớn tăng khả năng bám đường
Wide tread for better traction

Bám đường tốt
Excellent road grip

Sử dụng tốt trên cả đường khô và trơn trượt
Reliable on both dry and slippery roads



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol	UTQG
					ĐK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual		
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)		
225/70R15C	SC011	8	TL	6.5J x 15	697	228	11	169	450	450	1120	1060	112/100R	

Tire Direct
La nueva generación



SSU11

ĐẶC TÍNH BENEFITS & FEATURES

Mặt hoa lớn với nhiều khối gai tăng bề mặt tiếp xúc
Large tread blocks for better road contact

Chịu tải cao, bám đường tốt
High load capacity with excellent grip

Giảm mài mòn, độ bền cao
Highly durable and wear-resistant



Quy Cách Size	Kiểu hoa Pattern	Số lốp bố PR	Kiểu lốp Type	Vành Rim	Kích thước lốp bơm hơi Dimension Data				Áp lực bơm Inflation pressure		Tải trọng tối đa Max Load		Chỉ số tải & Chỉ số tốc độ Load Index & Speed Symbol	UTQG
					DK ngoài Overall Diameter ±2%	Rộng hông lốp Section Width ±4%	Sâu hoa Tread Depth	Rộng mặt chạy Tread Width ±3	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual	Lốp đơn Single	Lốp đôi Dual		
					(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kPa)	(kPa)	(kg)	(kg)		
265/75R16	SSU11	10	TL	7.5J x 16	801	270	9.3	207	550	550	1550	1400	123/120S	560/A/A
245/75R17		10	TL	7.0J x 17	796	248	9.3	191	550	550	1450	1320	121/118S	560/A/A

Tire Direct
La nueva generación

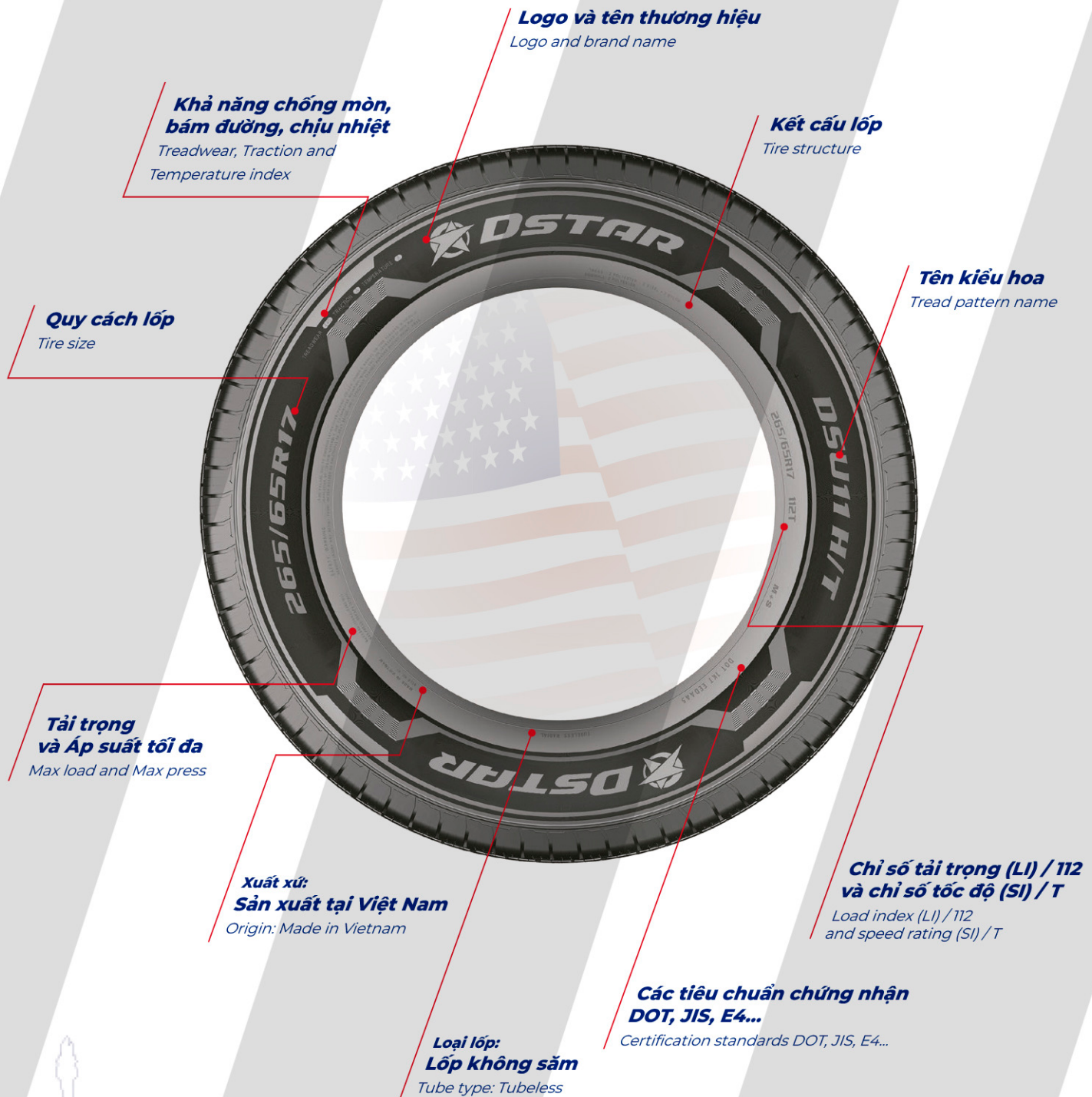
THÔNG TIN CHỈ DẪN

Guidelines



Tire Direct
La nueva generación

TECHNICAL INFORMATION



Tire Direct
La nueva generación

Bề rộng mặt lốp (mm)
Tread width (mm)

Cấu trúc lốp
Radial
Radial construction

265/65 R 17

Tỉ lệ % chiều cao
hông lốp/chiều rộng
mặt lốp
Aspect ratio sidewall
height/tread width

Đường kính vành (inch)
Rim diameter (inch)

CHỈ SỐ TẢI TRỌNG

Load index

Chỉ số tải trọng Load index	Kg	Chỉ số tải trọng Load index	Kg	Chỉ số tải trọng Load index	Kg	Chỉ số tải trọng Load index	Kg	Chỉ số tải trọng Load index	Kg
60	250	73	365	86	530	99	775	112	1120
61	257	74	375	87	545	100	800	113	1150
62	265	75	387	88	560	101	825	114	1180
63	272	76	400	89	580	102	850	115	1215
64	290	77	412	90	600	103	875	116	1250
65	300	78	425	91	615	104	900	117	1285
66	307	79	437	92	630	105	925	118	1320
67	315	80	450	93	650	106	950	119	1360
68	325	81	462	94	670	107	975	120	1400
69	335	82	475	95	690	108	1000	121	1450
70	345	83	487	96	710	109	1030	122	1500
71	355	84	500	97	730	110	1060	123	1550
72	365	85	515	98	750	111	1090	124	1600

CHỈ SỐ TỐC ĐỘ

Speed index

Chỉ số tốc độ Speed index	Max speed Tốc độ tối đa (km/h)	Chỉ số tốc độ Speed index	Max speed Tốc độ tối đa (km/h)	Chỉ số tốc độ Speed index	Max speed Tốc độ tối đa (km/h)
F	80	N	140	H	210
G	90	P	150	VR	> 210
J	100	Q	160	V	240
K	110	R	170	Z	> 240
L	120	S	180	W	270
M	130	T	190		

Tire Direct
La nueva generación



Tire Direct 
La nueva generación